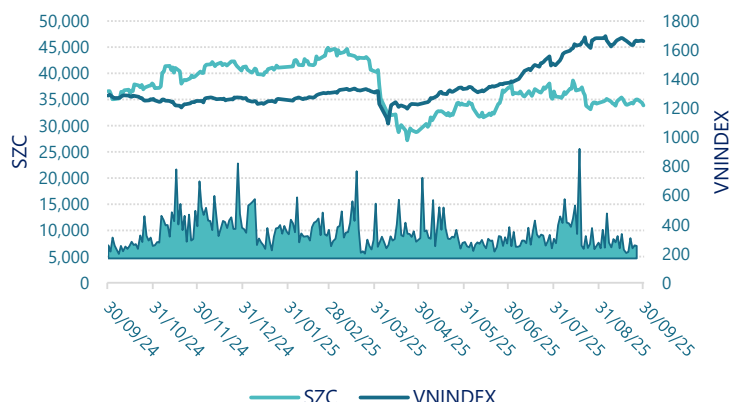


CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX: SZC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	33,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	44,904
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,215
SL cổ phiếu LH	179,985,863
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,241,705
% sở hữu nước ngoài	2.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,093
P/E	19.2
EPS	1,763

DT thuần

Q3/25

86.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼132| -60.3%

YoY: ▼78.5| -47.6%

LN sau thuế

Q3/25

20.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▼74.1| -78.1%

YoY: ▼38.8| -65.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

37.1%

+/- YoY: ▼ 7.3%

DT thuần

9T 2025

719

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 78.0| 12.1%

LN sau thuế

9T 2025

242

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15.0| 6.7%

ROE

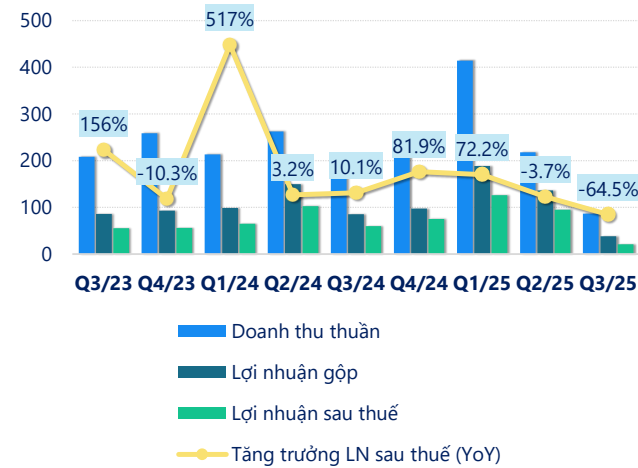
Q3/25

10.3%

+/- YoY: ▼ 1.7%

tỷ VNĐ

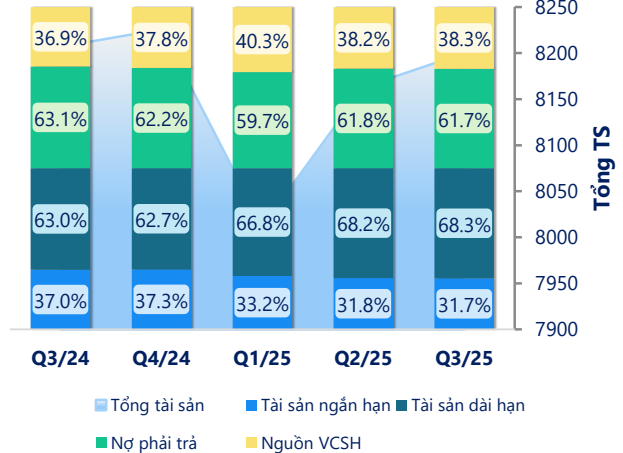
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

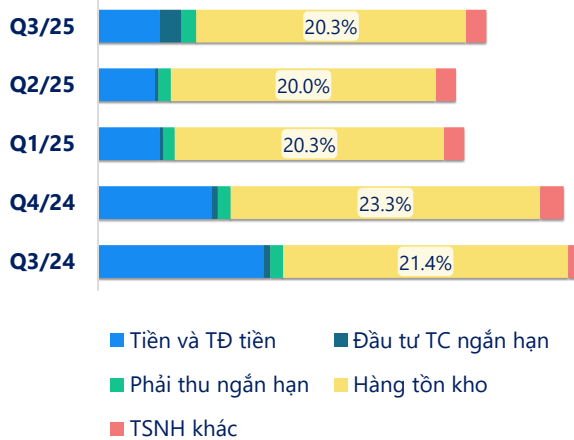
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



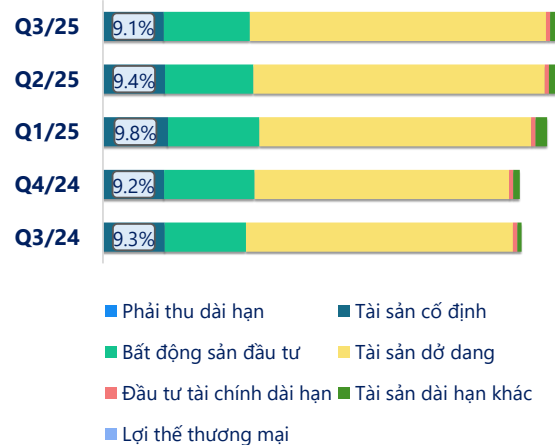
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

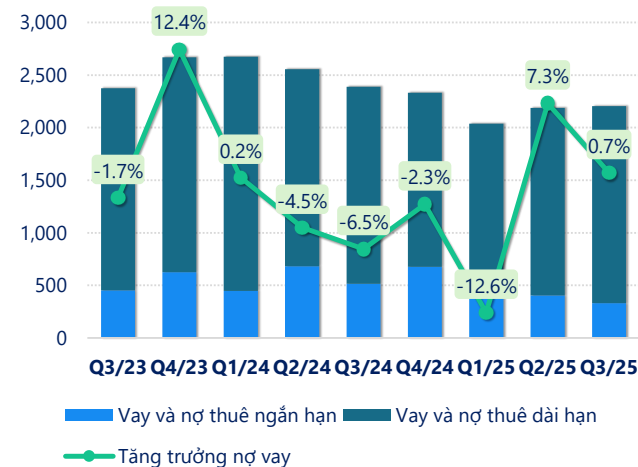
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

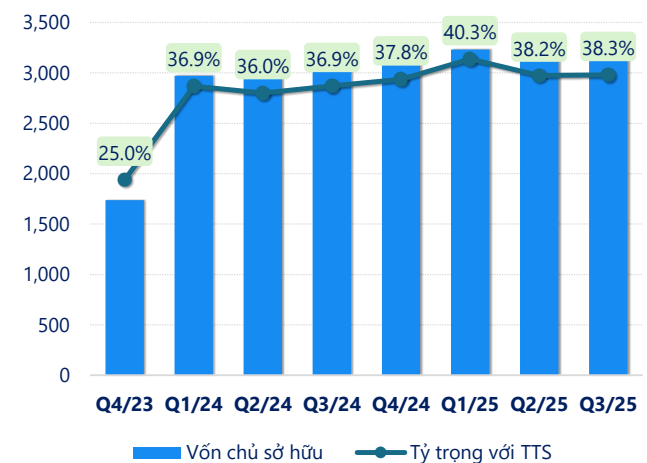
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

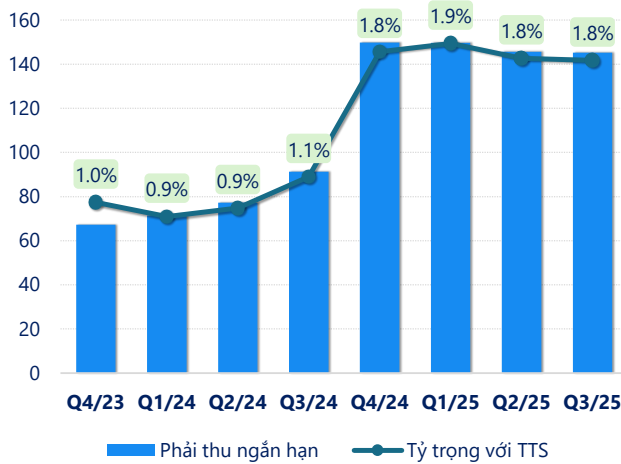
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



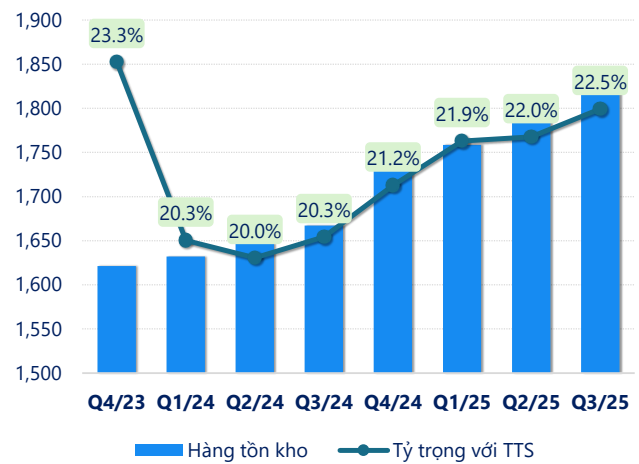
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


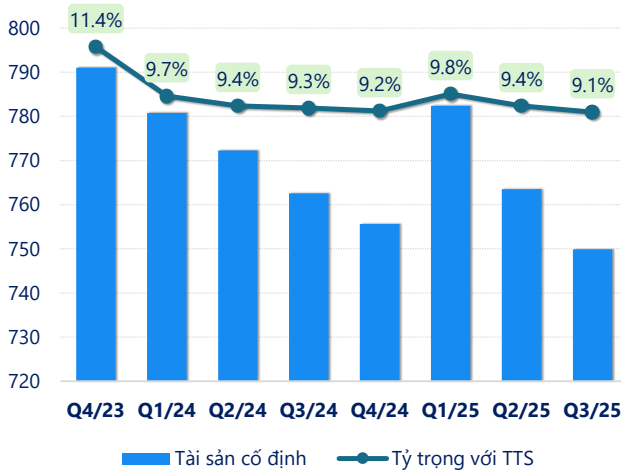
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


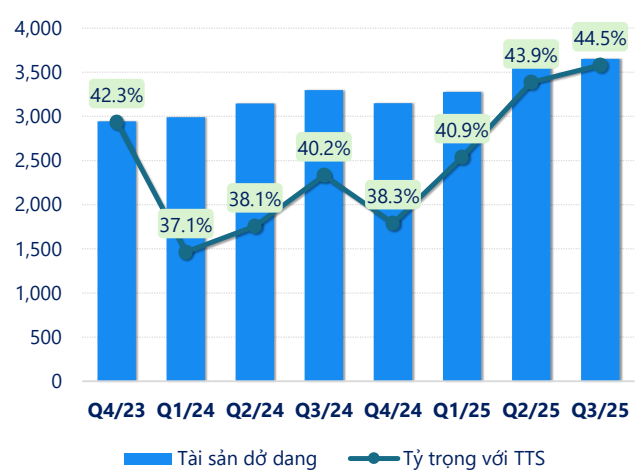
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

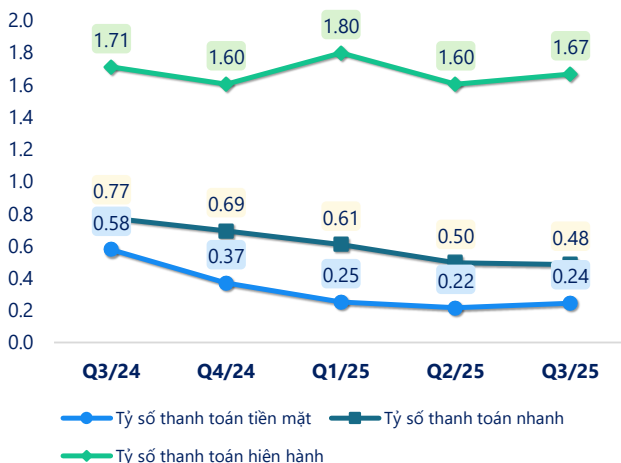
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

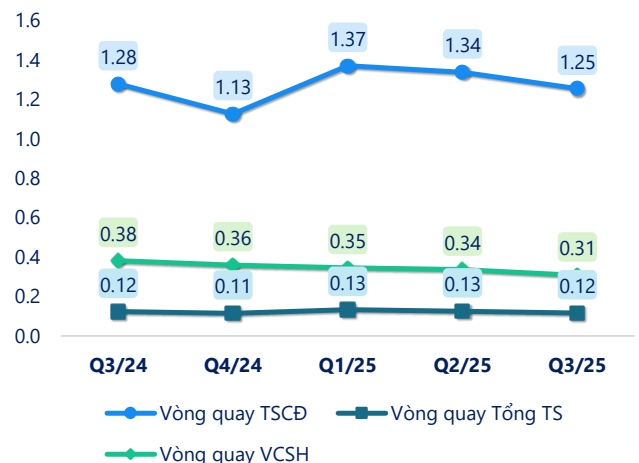
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	8,207	8,226	8,012	8,163	8,200
Tài sản ngắn hạn	3,040	3,067	2,658	2,599	2,599
Tiền và tương đương tiền	1,024	705	371	350	381
Đầu tư tài chính ngắn hạn	132	335	315	135	34.8
Phải thu ngắn hạn	91.3	150	150	146	145
Hàng tồn kho	1,667	1,743	1,758	1,797	1,844
Tài sản ngắn hạn khác	125	134	63.5	172	193
Tài sản dài hạn	5,167	5,159	5,355	5,564	5,601
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.32	0.39	0.39
Tài sản cố định	763	756	782	764	750
Bất động sản đầu tư	1,003	1,120	1,101	1,082	1,063
Tài sản dở dang	3,297	3,148	3,276	3,579	3,652
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	52.8	52.8	52.8
Tài sản dài hạn khác	51.6	82.1	142	85.5	83.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	5,177	5,120	4,781	5,042	5,058
Nợ ngắn hạn	1,777	1,912	1,478	1,620	1,559
Vay và nợ thuê ngắn hạn	515	676	382	404	331
Phải trả người bán ngắn hạn	169	180	272	218	190
Nợ dài hạn	3,400	3,209	3,303	3,422	3,499
Vay và nợ thuê dài hạn	1,872	1,657	1,657	1,783	1,872
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,030	3,105	3,232	3,121	3,142
Vốn chủ sở hữu	3,030	3,105	3,232	3,121	3,142
Vốn điều lệ	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)